

**Biểu số 01: Diện tích, cơ cấu loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025)**  
**thành phố Hải Phòng**

(Kèm theo Nghị quyết số: **49**/NQ-HĐND ngày **25** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất*                               | Mã         | Diện tích quốc gia phân bổ (ha) | Diện tích cấp tỉnh xác định (ha) | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)   |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------|--------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                             | (5)                              | (6)                 | (7)          |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>74.600</b>                   |                                  | <b>74.600</b>       | <b>48,58</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                                 |                                  |                     |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        | 35.811                          |                                  | 35.811              | 23,32        |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                | LUC        | 35.635                          |                                  | 35.635              | 23,20        |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                               | LUK        |                                 | 176                              | 176                 | 0,11         |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        |                                 | 5.342                            | 5.342               | 3,48         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 7.993                           |                                  | 7.993               | 5,20         |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 9.769                           |                                  | 9.769               | 6,36         |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        | 434                             |                                  | 434                 | 0,28         |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        | 1                               |                                  | 1                   | 0,00         |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>75.939</b>                   | <b>922</b>                       | <b>76.861</b>       | <b>50,05</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                                 |                                  |                     |              |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        |                                 | 7.485                            | 7.485               | 4,87         |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        |                                 | 9.541                            | 9.541               | 6,21         |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        |                                 | 260                              | 260                 | 0,17         |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 2.312                           |                                  | 2.312               | 1,51         |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 312                             |                                  | 312                 | 0,20         |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        |                                 | 2.174                            | 2.174               | 1,42         |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                                 |                                  |                     |              |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 303                             |                                  | 303                 | 0,20         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 117                             |                                  | 117                 | 0,08         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 836                             |                                  | 836                 | 0,54         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 691                             |                                  | 691                 | 0,45         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        |                                 |                                  |                     |              |
| -        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        |                                 | 101                              | 101                 | 0,07         |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        |                                 | 16.497                           | 16.497              | 10,74        |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        | 7.262                           | 728                              | 7.990               | 5,20         |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        |                                 | 872                              | 872                 | 0,57         |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung               | SCT        |                                 | 8                                | 8                   | 0,01         |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                             | TMD        |                                 | 3.287                            | 3.287               | 2,14         |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                  | SKC        |                                 | 3.245                            | 3.245               | 2,11         |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                | SKS        |                                 | 1.096                            | 1.096               | 0,71         |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                  | CCC        |                                 | 19.578                           | 19.578              | 12,75        |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất*                                                    | Mã         | Diện tích quốc gia phân bổ (ha) | Diện tích cấp tỉnh xác định (ha) | Tổng diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------|----------------------------------|---------------------|-------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                             | (5)                              | (6)                 | (7)         |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |                                 |                                  |                     |             |
| -        | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 12.034                          |                                  | 12.034              | 7,84        |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 154                             |                                  | 154                 | 0,10        |
| -        | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        | 242                             |                                  | 242                 | 0,16        |
| -        | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 540                             |                                  | 540                 | 0,35        |
| -        | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 51                              |                                  | 51                  | 0,03        |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                                 | 319                              | 319                 | 0,21        |
| 2.10     | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD        |                                 | 1.264                            | 1.264               | 0,82        |
| <b>3</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                             | <b>CSD</b> | <b>2.113</b>                    |                                  | <b>2.113</b>        | <b>1,38</b> |
| <b>4</b> | <b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>                                |            |                                 |                                  |                     |             |

*Ghi chú:*

\* Đất sử dụng cho khu công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự nhiên

\* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 4 của Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024

**Biểu số 02: Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025) của thành phố Hải Phòng**

(Kèm theo Nghị quyết số: **49**/NQ-HĐND ngày **25** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất *                                                                                                                                | Mã             | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                                   | (3)            | (4)                 |
| <b>1</b> | <b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>                                                                                                | <b>NNP/PNN</b> | <b>7.526</b>        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                      |                |                     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN        | 4.793               |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN        | 293                 |
| 1.3      | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | RDD/PNN        | 6                   |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                     | RPH/PNN        | 286                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                     | RSX/PNN        | 33                  |
|          | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                                                                                                   | <i>RSN/PNN</i> |                     |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                                     |                | <b>498</b>          |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                      |                |                     |
| 2.1      | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | LUA/NNP        | 395                 |
| 2.2      | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RDD/NNP        |                     |
| 2.3      | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RPH/NNP        | 11                  |
| 2.4      | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RSX/NNP        | 92                  |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                                   | <b>MHT/CNT</b> | <b>117</b>          |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                                 |                | <b>1.663</b>        |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                      |                |                     |
| 4.1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC        | 959                 |
| 4.2      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                             | MHT/OTC        | 616                 |
| 4.3      | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | MHT/CSK        | 7                   |
| 4.4      | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                         | MHT/CSK        | 2                   |
| 4.5      | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                       | MHT/TMD        | 80                  |

*Ghi chú:*  
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;  
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;  
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**Biểu số 03: Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm  
(2021 - 2025) của thành phố Hải Phòng**

*(Kèm theo Nghị quyết số: **49**/NQ-HĐND ngày **25** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất*                               | Mã         | Tổng diện tích<br>(ha) |
|----------|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|
| (1)      | (2)                                                 | (3)        | (4)                    |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                         | <b>NNP</b> | <b>335</b>             |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                       | LUA        |                        |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                | LUC        |                        |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại                               | LUK        |                        |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                               | CLN        | 0                      |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                   | RDD        | 30                     |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                   | RPH        | 80                     |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                   | RSX        |                        |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                        |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                     | <b>PNN</b> | <b>970</b>             |
|          | <i>Trong đó:</i>                                    |            |                        |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                 | ONT        | 45                     |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                    | ODT        | 46                     |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                         | TSC        | 17                     |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                      | CQP        | 16                     |
| 2.5      | Đất an ninh                                         | CAN        | 3                      |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                   | DSN        | 46                     |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                          | DVH        | 4                      |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                             | DYT        | 5                      |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo              | DGD        | 2                      |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                | DTT        | 34                     |
| -        | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                       | DNG        |                        |
| -        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác              | DSK        | 1                      |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp            | CSK        | 601                    |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                 | SKK        | 288                    |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                 | SKN        | 51                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung               | SCT        |                        |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                             | TMD        | 145                    |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                  | SKC        | 26                     |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                | SKS        | 92                     |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                  | CCC        | 194                    |
| -        | Đất công trình giao thông                           | DGT        | 125                    |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất*                                                    | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD |                     |
| -    | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA | 1                   |
| -    | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL | 46                  |
| -    | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV | 1                   |
| 2.9  | Đất tôn giáo                                                             | TON | 0                   |
| 2.10 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt  | NTD | 2                   |

Ghi chú:

\* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 4 của Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024

12/12/2024

**Biểu số 04: Diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm  
(2021 - 2025) của thành phố Hải Phòng**

(Kèm theo Nghị quyết số: **49**/NQ-HĐND ngày **25** tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất*                                                    | Mã         | Tổng diện tích (ha) |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|
| (1)      | (2)                                                                      | (3)        | (4)                 |
|          | <b>Tổng diện tích tăng thêm</b>                                          |            | <b>930</b>          |
| <b>1</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>                                              | <b>NNP</b> |                     |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |                     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                            | LUA        |                     |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa                                                     | LUC        |                     |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                                    | CLN        |                     |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng                                                        | RDD        |                     |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        |                     |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        |                     |
|          | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | RSN        |                     |
| <b>2</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>930</b>          |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                         |            |                     |
| 2.1      | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        |                     |
| 2.2      | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        |                     |
| 2.3      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        |                     |
| 2.4      | Đất quốc phòng                                                           | CQP        |                     |
| 2.5      | Đất an ninh                                                              | CAN        |                     |
| 2.6      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        |                     |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        |                     |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        |                     |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        |                     |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        |                     |
| -        | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |                     |
| -        | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        |                     |
| 2.7      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 728                 |
| 2.7.1    | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        | 728                 |
| 2.7.2    | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        |                     |
| 2.7.3    | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                     |
| 2.7.4    | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        |                     |
| 2.7.5    | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        |                     |
| 2.7.6    | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                     |
| 2.8      | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 202                 |
| -        | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 201                 |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 2                   |
| -        | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        |                     |
| -        | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        |                     |
| -        | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        |                     |
| 2.9      | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                     |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất*                                                   | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|------|-------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|
| (1)  | (2)                                                                     | (3) | (4)                 |
| 2.10 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD |                     |

Ghi chú:

\* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 4 của Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024

